

YẾU TỐ TÍNH CÁCH CON NGƯỜI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ¹

NGÔ VĂN ĐỨC*

Lời người dịch: Đã có rất nhiều nghiên cứu nhằm đề ra những biện pháp tối ưu trong dạy và học ngôn ngữ nói chung cũng như ngoại ngữ nói riêng. Có những nghiên cứu về động cơ học tập, mục đích khoá học, về thời gian, về hành vi, tâm lý, cũng như so sánh và tìm hiểu sự thành công của việc học ngôn ngữ ở các độ tuổi khác nhau, hay có những nghiên cứu nhằm tìm hiểu nguyên nhân tại sao trẻ em học tiếng mẹ đẻ lại thành công đến như vậy. Rồi lại có những so sánh giữa việc học ngôn ngữ thứ nhất với ngôn ngữ thứ hai, tại sao có được thời kỳ thăng hoa trong học ngôn ngữ. Trong phần lược dịch này người dịch muốn giới thiệu một số nghiên cứu của tác giả H. Douglas Brown về yếu tố tính cách con người và những ảnh hưởng của nó tới việc học ngôn ngữ nhằm góp phần giúp quá trình học tập và giảng dạy ngoại ngữ có hiệu quả hơn. Sau đây là phần tóm lược.

1. Yếu tố cảm xúc

Trong cuốn “Những nguyên tắc trong dạy và học ngôn ngữ” (Principles of Language Learning and Teaching), H. Douglas Brown tập trung nghiên cứu nhằm tìm ra con đường dẫn đến thành công trong việc học ngôn ngữ nói chung và ngoại ngữ nói riêng. Ở phần này tác giả đề cập đến vấn đề cảm xúc và những ảnh hưởng của nó tới quá trình học ngôn ngữ, đặc biệt là ngoại ngữ.

Ernest Hilgard nhận định: Những lý luận về nhận thức của con người về việc học sẽ là không đầy đủ nếu không nói tới vai trò của cảm xúc (1963: 267). Trong những năm gần đây, người ta lại càng nhận thức được sự cần thiết phải nghiên cứu yếu tố con người trong việc giảng dạy ngôn ngữ thứ hai.

Cảm xúc liên quan tới sự xúc động hoặc tình cảm. Nó thuộc lĩnh vực hành vi của con người. Sự phát triển trạng thái cảm xúc liên quan tới rất nhiều yếu tố tính cách cá nhân của bản thân và của đối tượng tiếp xúc. Benjamin Bloom và các đồng nghiệp

¹ Lược dịch Chương 6 cuốn *Principles of Language Learning and Teaching* của tác giả H. Douglas Brown

* GV. Trường Đại học Hà Nội

của ông (Kräthwökl, Bloom và Masia) đã đưa ra một định nghĩa mở rộng về cảm xúc:

- Lúc đầu cảm xúc bắt nguồn từ sự tiếp nhận. Con người cần ý thức được về môi trường xung quanh, về các tình huống, hiện tượng, con người, đồ vật; khao khát tiếp nhận, điều chỉnh, lựa chọn và kiểm soát những tác động đó.

- Hai là, con người phải biết vượt qua sự tiếp nhận để có phản ứng. Những phản ứng đó có thể là đồng ý hay phản đối.

- Ba là, cảm xúc bao gồm sự đánh giá, xác định giá trị sự vật, hành vi con người.

- Bốn là, tổ chức lại các giá trị đó để trở thành một hệ thống nhất định.

- Cuối cùng, các cá nhân mới hiểu và hình thành cá tính theo hệ thống giá trị đó và họ hành động một cách nhất quán theo hệ thống những giá trị này.

Mục đích của Bloom muốn người học ngôn ngữ thứ hai cần hiểu về người mà mình tiếp xúc, về ngôn ngữ của họ, từ đó mới có những phản ứng thích hợp trong giao tiếp.

Ngôn ngữ luôn gắn chặt với mọi hành vi của con người. Nó được sử dụng khắp mọi nơi và không tách ra khỏi cái chung, đó là sự cùng tồn tại.

cùng sống, cùng hít thở và cùng cảm nhận của loài người. Theo Kenneth Pile (1967: 26): ngôn ngữ là một phần hoạt động của con người và việc tìm hiểu xem con người cảm nhận, phản ứng như thế nào, đánh giá ra sao chính là những lĩnh vực quan trọng trong quá trình học ngôn ngữ thứ hai.

2. Yếu tố tự trọng

Tính tự trọng có thể là một yếu tố phổ biến nhất trong bất kỳ hành vi nào của con người. Coopermith đã có định nghĩa về tính tự trọng như sau:

Khi nói về tính tự trọng chúng ta đề cập tới sự đánh giá của một cá nhân đưa ra và thường được cá nhân đó duy trì cho bản thân mình. Nó thể hiện thái độ tán thành hoặc không tán thành, mức độ tin tưởng vào khả năng cũng như giá trị của bản thân... Tự trọng chính là sự đánh giá của cá nhân về các giá trị được thể hiện trong thái độ của cá nhân đó. Đó là kinh nghiệm chủ quan mà mỗi cá nhân truyền cho người khác thông qua lời nói và hành vi diễn đạt của mình.

Con người có sự tự trọng là nhờ vào kinh nghiệm bản thân và từ những người khác. Có loại tự trọng chung, loại tự trọng tình huống và loại tự trọng nhiệm vụ. Trong quá trình học ngôn ngữ thứ hai thì tự trọng tình huống nổi lên rất rõ vì nó liên quan đến tới các hoạt động giao tiếp, còn tự

trọng nhiệm vụ lại liên quan đến một lĩnh vực cụ thể như nói, viết hoặc làm một bài tập cụ thể trên lớp học. Khi nghiên cứu về sự thành công của việc học ngôn ngữ, Adelaide Heyde (1979) cho rằng cả ba cấp độ tự trọng trên đều ảnh hưởng tới khả năng luyện nói ở trên lớp, trong đó phải kể nhiều nhất tới cấp độ tự trọng nhiệm vụ. Cả Watkins và các tác giả khác (1971), Lambert (1972), Brodkey và Shore (1976) đều chú ý đến yếu tố tự trọng trong các nghiên cứu về việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai trong bối cảnh giao thoa văn hoá. Họ đi tìm câu trả lời cho câu hỏi tính tự trọng cao tạo nên thành công ngôn ngữ hay ngược lại? Người thầy trên lớp cố cải thiện yếu tố tự trọng hay cứ để nó diễn ra tự nhiên để nó cải thiện kết quả học ngôn ngữ? Heyde (1979) cho rằng ở giai đoạn đầu giáo viên có những ảnh hưởng rất lớn đối với tới những thao tác ngôn ngữ và gây hứng thú đối với sinh viên. Những giáo viên dạy giỏi thành công vì họ đã chú ý tới đa đến các mục tiêu ngôn ngữ cũng như mối quan hệ giữa con người với con người trên lớp học.

3. Yếu tố ngăn cản

Liên quan chặt chẽ với yếu tố tự trọng là yếu tố ngăn cản. Để bảo vệ cái "tôi", người ta đã dựng nên quanh mình một hàng rào bảo vệ. Trẻ em không có nhiều rào cản đó nên học ngôn ngữ rất nhanh. Còn đối với người

lớn thì lớp rào vây quanh đó càng ngày càng dày, cản trở rất nhiều quá trình học tập của họ. Ehrman (1993) đã nhận thấy tầm quan trọng giữa cái "tôi" ngôn ngữ với sự thành công khi học ngôn ngữ, tuy vào mức độ bảo vệ cái "tôi" của từng người, hoặc nhiều hoặc ít.

Phát hiện này đã khiến các nhà giáo dục áp dụng các biện pháp khác nhau để giảm bớt cái "tôi" cản trở đó. Phương pháp giao tiếp trong giảng dạy ngôn ngữ thứ hai chính là cách làm để thực hiện mục đích này.

Trong khi giao tiếp, việc mắc lỗi là không tránh khỏi. Nó chính là mối đe dọa tới cái "tôi", dẫn đến ngại không dám giao tiếp vì sợ bạn bè chê cười từ phía ngoài, còn bản thân người đó cũng tự chỉ trích mình trong thâm tâm. Earl Stevick (1976) cho biết dường như việc học ngôn ngữ bao gồm rất nhiều những mâu thuẫn. Có mâu thuẫn giữa văn hoá này với văn hoá kia, giữa cái "tôi" với thầy giáo, giữa cái "tôi" với bạn bè cùng lớp. Chính vì thế mà lớp rào bảo vệ hình thành và gây cản trở quá trình học tập. Muốn thành công người học phải gỡ bỏ cái "tôi" đó và tích cực tham gia vào các hoạt động.

4. Yếu tố chấp nhận mạo hiểm

Nếu sự ngăn cản và sự bảo vệ cái "tôi" cản trở quá trình học ngôn ngữ thì việc chấp nhận mạo hiểm lại cần

thiết để học tốt ngôn ngữ thứ hai. Người học đôi khi cũng phải dám chơi trò đồ đen một chút, dám thử những cảm nhận ngôn ngữ của mình... Lòng tự trọng dường như gắn liền với yếu tố mạo hiểm. Khi mắc lỗi, người có lòng tự trọng không chịu khuất phục trước những hậu quả có thể xảy ra như sự chế nhạo. Nhưng trong một số trường hợp cũng cần phải kiềm chế một số người quá mạo hiểm, nhưng người thầy cần khích lệ khả năng phán đoán của sinh viên.

5. Yếu tố lo lắng

Dan xen một cách phức tạp với tính tự trọng, sự cản trở là yếu tố lo lắng. Sự lo lắng có ảnh hưởng lớn đến việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai. Khi thực hiện bất cứ nhiệm vụ nào ta đều có cảm xúc lo lắng, bởi đã nghi ngờ về khả năng của bản thân. Lo lắng thể hiện ở những mức độ khác nhau. Lo quá sẽ chuyển thành sợ hãi. Gần đây người ta chú ý tới bản chất của sự lo lắng khi học ngoại ngữ. Horwitz và các tác giả khác (1986), MacIntyre và Gardener (1989, 1991) chia lo lắng ra thành những loại sau: (1) sợ giao tiếp do người học thiếu khả năng diễn đạt ý nghĩ và tư duy của mình; (2) sợ những đánh giá xấu của xã hội; (3) lo làm bài kiểm tra, bài thi. Các nhà nghiên cứu cho rằng có thể xoá những nỗi lo lắng ngôn ngữ đi vì nó có ảnh hưởng tới

quá trình học tập. Nhưng lo để hoàn thành công việc có thể trở thành yếu tố tích cực, bởi nếu không có nó, người học sẽ cảm thấy nhạt nhẽo. Cho nên, nếu sinh viên có lo lắng thì người thầy cần tìm hiểu xem sự lo lắng đó có làm cho họ kém đi hay đây chỉ là sự lo lắng thúc đẩy công việc.

6. Yếu tố đồng cảm

Trong xã hội con người thường xuyên phải giao tiếp. Nếu bỏ qua tính xã hội của ngôn ngữ thì người học không thực hiện được mục tiêu giao tiếp. Giao tiếp chính là một quá trình vượt ra khỏi chính mình để đi đến với người khác. Ngôn ngữ chính là công cụ thực hiện điều đó. Có nhiều thái độ diễn ra khi học ngôn ngữ như sự đồng cảm, tính hướng ngoại, sự giận dữ hay sự giải bày... trong đó sự đồng cảm và tính hướng ngoại liên quan nhiều tới việc học ngôn ngữ thứ hai. Theo cách hiểu thông thường, đồng cảm chính là một quá trình đặt mình vào vị trí của người khác, vượt ra khỏi bản thân để hiểu và cảm nhận cái mà người khác hiểu và cảm nhận... Điều đó lý giải tại sao con người lại cùng tồn tại với nhau được. Đồng cảm cũng có thể được hiểu như là như một sự bày tỏ tính cách của mình thành tính cách của người khác để hiểu người kia tốt hơn. Guiora (1972b: 142) định nghĩa đồng cảm là một quá trình nhận thức trong

đó người này tiếp thu tình cảm mà người kia đang trải qua. Các nhà tâm lý học cũng đồng ý với định nghĩa này nhưng có bổ sung thêm hai khía cạnh là nhận thức, hiểu biết tình cảm của người khác và hoà nhập với người khác.

Để giao tiếp có kết quả bạn cần phải hiểu được tình cảm của người kia, nếu không giao tiếp sẽ thất bại. Trong học ngoại ngữ đồng cảm là yếu tố cần thiết. Người học kỹ năng nói cần xác định đúng tình cảm của người mà mình đang tiếp xúc, phải vượt qua ranh giới của cái “tôi” để tiếp nhận và gửi thông điệp một cách rõ ràng. Nếu quả thực sự đồng cảm được coi là có đóng góp to lớn vào sự thành công trong học ngoại ngữ thì phát hiện này có giá trị lớn lao để mở ra một hướng đi trong giảng dạy ngoại ngữ. Nó sẽ được khuyến khích trên những lớp học ngoại ngữ và được kết hợp với những phương pháp khác trong việc giảng dạy ngôn ngữ.

7. Yếu tố hướng ngoại

Tính hướng ngoại đối lập với tính hướng nội. Người có tính hướng ngoại là người có nhu cầu tiếp nhận sự kích lệ cái “tôi”, sự tự trọng và những tình cảm của người khác. Các nhà giáo pháp học phản đối những tư tưởng thành kiến với các sinh viên có tính hướng ngoại. Những người có tính hướng ngoại thường tham gia tích cực vào các hoạt động ở trên lớp. Giáo viên cần chú ý tới những chuẩn mực về văn hoá trước khi đánh giá học sinh nếu một ai đó bị coi là thụ động trên lớp học. Ngược lại, người có tính hướng nội thường là kín đáo trong cách thể hiện tình cảm của mình. Phải thừa nhận rằng tính hướng ngoại có thể là một yếu tố tốt để phát triển kỹ năng lời nói, nhưng cũng không nên tạo ra quá nhiều tính hướng ngoại cho người học và luôn phải căn cứ vào những chuẩn mực văn hoá nhất định của người học.

